

Số: 2309/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt rà soát, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác
và sử dụng cát, sỏi xây dựng tỉnh Sơn La đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, kỳ họp thứ 4 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 317/NQ-HĐND ngày 13/4/2010 của HĐND tỉnh về thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 800/TTr-STNMT ngày 21/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt rà soát, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, sỏi xây dựng tỉnh Sơn La đến năm 2020 với những nội dung sau:

I. Quan điểm và mục tiêu

1. Quan điểm

1.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, sỏi xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020;

1.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, sỏi xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020 bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả khoáng sản phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển của khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai;

1.3. Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, sỏi xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020 nhằm thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành khai thác cát, sỏi xây dựng, san lấp, nhằm bảo vệ môi trường và hoạt động bền vững của các cơ sở sản xuất.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng cát, sỏi xây dựng cho các nhu cầu hiện tại và trong tương lai.

- Chấn chỉnh lại trật tự trong việc khai thác, tiết kiệm tài nguyên và đáp ứng nhu cầu của thị trường, cung cấp có kế hoạch cát, sỏi cho các hộ tiêu thụ và định hướng phát triển các cơ sở hạ tầng.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Đảm bảo nhu cầu về khối lượng, chủng loại cát, sỏi xây dựng đến năm 2020 là 1.913.000 m³.

3. Phương án quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng cát, sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020

3.1. Phương án quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng cát, sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020. Tổng số 47 điểm mỏ, trong đó:

- Huyện Sông Mã: 22 điểm cát sông, suối;
- Huyện Mường La: 04 điểm (01 điểm cát nghiền, 03 điểm cát, sỏi sông, suối);
- Huyện Phù Yên: 01 điểm cát sông, suối;
- Huyện Bắc Yên: 03 điểm cát sông, suối;
- Huyện Quỳnh Nhai: 02 điểm cát nghiền;
- Huyện Mộc Châu: 09 điểm cát nghiền;
- Huyện Vân Hồ: 02 điểm cát nghiền;
- Huyện Mai Sơn: 04 điểm cát sông, suối.

(chi tiết có Phụ lục tổng hợp kèm theo)

3.2. Dự kiến vốn và nguồn vốn đầu tư: Tổng nguồn vốn đầu tư thực hiện thăm dò, khai thác: Dự kiến 65 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thăm dò: Dự kiến 5 tỷ đồng từ các tổ chức, cá nhân hoặc bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Sau khi các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác sẽ hoàn trả chi phí nhà nước đã đầu tư thăm dò khoáng sản.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện khai thác: Dự kiến 60 tỷ đồng, do các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác huy động từ nguồn vốn đầu tư hợp pháp.

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

4.1. Chính sách thu hút đầu tư: Để đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng cát, sỏi trong một vài năm tới, cần duy trì và khuyến khích các đơn vị tham gia khai thác trên cơ sở đổi mới và trang bị công nghệ, phương tiện khai thác đồng bộ, năng suất. Đồng thời cải cách các thủ tục hành chính dựa trên cơ sở của quy hoạch để tạo điều kiện cấp phép, gia hạn cho các hoạt động khai thác và kinh doanh cát, sỏi một cách nhanh gọn, hiệu quả. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức có đủ năng lực tham gia đầu tư vào lĩnh vực khai thác cát, sỏi. Tạo môi trường thuận lợi cho việc tạo vốn của các tổ chức có đủ năng lực.

4.2. Chính sách về phát triển cơ sở hạ tầng: Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng về đường giao thông, cấp điện, cấp nước nhằm phục vụ cho việc khai thác, vận chuyển một cách thuận lợi nhất, thu hút hoạt động khai thác. Đồng thời tạo điều kiện cho sinh hoạt và phát triển xã hội của nhân dân trong các thôn, bản vùng sâu, vùng xa.

4.3. Chính sách về khoa học và công nghệ: Ưu tiên vốn khoa học công nghệ để phát triển các đề tài nhằm tăng giá trị của khoáng sản; tranh thủ tài trợ, đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp cùng tham gia để áp dụng công nghệ tiên tiến của thế giới vào sản xuất.

Có cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản áp dụng công nghệ tiên tiến và kỹ thuật hiện đại, đổi mới thiết bị và công nghệ, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và chủng loại sản phẩm; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4.4. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực:

Áp dụng các chính sách hỗ trợ đào tạo cán bộ và thợ lành nghề, công nhân kỹ thuật trong khai thác và chế biến khoáng sản. Có cơ chế đặc thù trong chính sách tiền lương cũng như việc quản lý sử dụng cán bộ, đào tạo nhân lực trong quá trình thực tế công tác, thi tuyển và bố trí việc làm.

Ưu tiên hỗ trợ đào tạo nâng cao đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý nắm bắt kịp thời tiến bộ khoa học công nghệ.

4.5. Chính sách bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản

Tiếp tục củng cố hệ thống tổ chức các cơ quan quản lý về môi trường, các cơ quan tư vấn, kiểm tra, giám sát. Chú trọng các biện pháp để ngăn ngừa một cách có hiệu quả (*hơn là khắc phục hậu quả*) của tác động môi trường.

Giám sát chặt chẽ việc ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của các đơn vị tham gia hoạt động khoáng sản. Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn quỹ này cho ngăn ngừa tác động xấu đến môi trường, cải tạo và hoàn nguyên môi trường sau khai thác tài nguyên khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng: Là đầu mối quản lý Nhà nước về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh, có nhiệm vụ:

- Công bố rộng rãi bản quy hoạch sau khi được phê duyệt;
- Chủ trì xây dựng cơ chế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện các giải pháp quy hoạch;
- Hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi của tỉnh và nhà nước;
- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố chỉ đạo phát triển ngành theo quy hoạch được duyệt.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn công tác chuẩn bị đầu tư, tư vấn tiếp thị cung cấp thông tin, chủ trì công tác thu hút đầu tư, quản lý đầu tư... Bố trí kế hoạch đầu tư, kế hoạch lồng ghép các chương trình, vốn ngân sách hỗ trợ hàng năm để thực hiện quy hoạch.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Sở Xây dựng công bố rộng rãi bản quy hoạch sau khi được phê duyệt;
- Tổ chức thực hiện công tác thăm dò các điểm mỏ cát, sỏi trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng kế hoạch, tham mưu cho UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản theo kế hoạch và tiến độ;
- Tiến hành các thủ tục, giao đất cho thuê đất cho các chủ đầu tư cấp giấy phép khai thác khoáng sản phù hợp với dự án được duyệt;
- Quản lý nhà nước về môi trường theo quy định.

4. Giao Sở Tài chính: Có kế hoạch huy động vốn, phân bổ nguồn vốn cho các đề án, chương trình, dự án sử dụng vốn từ ngân sách Nhà nước. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề từ các nguồn vốn, lồng ghép các chương trình đào tạo hàng năm trên địa bàn;

5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp có liên quan để đảm bảo bố trí hợp lý quỹ đất phục vụ việc xây dựng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản;

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc hoàn thổ trả lại mặt bằng, hoàn nguyên môi trường sau khai thác khoáng sản.

6. Giao Sở Giao thông vận tải: Lồng ghép xây dựng các chương trình, kế hoạch và thực hiện xây dựng, nâng cấp các tuyến giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản trong giai đoạn quy hoạch này.

7. Giao Sở Khoa học và Công nghệ:

- Ưu tiên về danh mục hàng năm, bố trí vốn cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học trong khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất các sản phẩm mới từ tiềm năng khoáng sản địa phương;

- Hướng dẫn việc đổi mới công nghệ thiết bị, quản lý chất lượng sản phẩm, ưu tiên hỗ trợ trong nghiên cứu áp dụng, chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất tại các cơ sở khai thác- chế biến khoáng sản;

- Cung cấp thông tin về khoa học công nghệ, hỗ trợ thông tin và tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc đầu tư và đổi mới công nghệ.

8. Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Xây dựng kế hoạch đào tạo công nhân kỹ thuật, kế hoạch đào tạo nghề hàng năm và công tác an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản.

9. Giao UBND các huyện, thành phố: Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh quản lý các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn. Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo yêu cầu, tiến độ của các dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản.

10. Các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản Sơn La: Thực hiện đầu tư theo quy hoạch và tuân thủ theo pháp luật, quy định của địa phương về hoạt động khoáng sản.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các quyết định: Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020; Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc bổ sung mỏ cát tại bản Chăn, xã Tường Thượng, huyện Phù Yên vào quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, sỏi đến năm 2020; Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc bổ sung mỏ cát tại bản Thuông Công, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ vào quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát, sỏi đến năm 2020; Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh tên địa danh mỏ cát tại Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh Sơn La; thay thế các điểm mỏ cát xây dựng được quy hoạch trong Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Lao động, Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *h*

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 50 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hải



**PHỤ LỤC: CÁC ĐIỂM MỎ ĐƯỢC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CÁT, SỎI XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
	Tổng số	47 điểm			266,436		
1	Huyện Mường La						
1.1	Bản Nà Sàng	Xã Chiềng Hoa			13,411	30.000	
1			2365442,00	516277,00			
2			2365410,00	516359,00			
3			2365110,00	516667,00			
4			2364943,00	516468,00			
5			2365311,00	516092,00			
1.2	Lòng hồ thủy điện Nậm Chiến 2	Xã Chiềng San			2,777	50.000	
1			2378613,00	509587,00			
2			2378747,00	509555,00			
3			2378861,00	509561,00			
4			2378923,00	509707,00			
5			2378976,00	509760,00			
6			2378977,00	509768,00			
7			2378977,00	509813,00			
8			2378890,00	509770,00			
9			2378845,00	509644,00			
10			2378753,00	509625,00			
11			2378645,00	509638,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
1.3	Lòng Sông Đà	Thị trấn Ít Ong và xã Chiềng San			12,400	120.000	
1			2375507,93	503237,73			
2			2375581,34	503408,18			
3			2375538,15	503470,19			
4			2375458,20	503478,08			
5			2375291,16	503563,21			
6			2375300,61	503598,26			
7			2375281,71	503618,48			
8			2375211,53	503594,21			
9			2375034,68	503679,97			
10			2374956,07	503473,27			
11			2375246,01	503375,18			
1.4	Bản Ít	Xã Nậm Păm			2,929	30.000	
1			2388251,00	511480,00			
2			2388248,00	511508,00			
3			2388313,00	511505,00			
4			2388399,00	511561,00			
5			2388247,00	511588,00			
6			2388102,00	511521,00			
7			2388110,00	511448,00			
8			2388168,00	511418,00			
9			2388304,00	511413,00			
10			2388306,00	511436,00			
2	Huyện Phù Yên						



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
2.1	Bản Chăn	Xã Tường Thượng			3,820	30.000	
1			2342304,2	564738,42			
2			2342322,99	564882,88			
3			2342033,73	564894,55			
4			2342023,26	564773,68			
3	Huyện Bắc Yên						
3.1	Bản Tà Ủ	Xã Pắc Ngà			2,833	70.000	
1			2361536,00	517753,00			
2			2361477,00	517738,00			
3			2361334,00	517628,00			
4			2361379,00	517527,00			
5			2361578,00	517646,00			
3.2	Bản Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà			1,462	80.000	
1			2356920,00	521208,00			
2			2356939,00	521225,00			
3			2357004,00	521259,00			
4			2357017,00	521237,00			
5			2357028,00	521217,00			
6			2356979,00	521159,00			
7			2356916,00	521091,00			
8			2356877,00	521181,00			
9			2356842,00	521222,00			
10			2356900,00	521278,00			
11			2356912,00	521258,00			
12			2356895,00	521214,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
3.3	Bản Ngâm	Xã Song Pe			32,00	120.000	
1			2334562,00	552746,00			
2			2334109,00	553410,00			
3			2333790,00	553099,00			
4			2334286,00	552500,00			
4	Huyện Sông Mã						
4.1	Bản Công	Xã Chiềng Sơ			1,674	20.000	
1			2337815,00	462568,00			
2			2337748,00	462512,00			
3			2337839,00	462404,00			
4			2337910,00	462294,00			
5			2337942,00	462318,00			
6			2337891,00	462413,00			
7			2337866,00	462483,00			
4.2	Bản Phụ	Xã Chiềng Khương			2,550	80.000	
1			2314018,00	495003,00			
2			2314060,00	495048,00			
3			2314122,00	495146,00			
4			2314156,00	495224,00			
5			2314076,00	495281,00			
6			2314005,00	495137,00			
7			2313946,00	495015,00			
4.3	Bản Nà Pàn	Xã Nà Nhị			1,864	20.000	
1			2332649,00	470650,00			
2			2332632,00	470628,00			



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
3			2332732,00	470552,00			
4			2332999,00	470424,00			
5			2333015,00	470463,00			
6			2332830,00	470572,00			
7			2332800,00	470592,00			
8			2332774,00	470558,00			
4.4	Bản Hin	Xã Nà Nghịu			2,3931	30.000	
1			2330745,00	472131,00			
2			2330682,00	472074,00			
3			2330744,00	471886,00			
4			2330886,00	471809,00			
5			2330916,00	471885,00			
6			2330810,00	471930,00			
7			2330766,00	471997,00			
4.5	Khu 1 - Bản Trung Châu	Xã Chiềng Cang			2,260	60.000	
1			2319737,00	482762,00			
2			2319657,00	482731,00			
3			2319637,00	482685,00			
4			2319625,00	482597,00			
5			2319678,00	482550,00			
6			2319730,00	482511,00			
7			2319772,00	482487,00			
8			2319801,00	482582,00			
9			2319734,00	482599,00			
10			2319687,00	482633,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
11			2319690,00	482672,00			
12			2319752,00	482684,00			
4.6	Khu 1 - Bản Trung Dũng	Xã Chiềng Cang			1,5921	60.000	
1			2317917,00	484624,00			
2			2317950,00	484649,00			
3			2318026,00	484638,00			
4			2318089,00	484577,00			
5			2318071,00	484532,00			
6			2317991,00	484542,00			
7			2317915,00	484522,00			
4.7	Bản Bó Bon	Xã Chiềng Cang			2,8275	50.000	
1			2317115,00	487255,00			
2			2317022,00	487238,00			
3			2317089,00	486960,00			
4			2317046,00	486789,00			
5			2317116,00	486778,00			
6			2317125,00	486929,00			
4.8	<i>Bản Chiềng Xôm</i>	<i>Xã Chiềng Cang</i>			<i>3,270</i>	<i>60.000</i>	
1			2316786,93	490892,97			
2			2316742,70	490899,50			
3			2316777,22	490447,99			
4			2316842,82	490311,76			
5			2316869,00	490213,00			
6			2316978,24	490118,54			



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
7			2317062,22	490138,36			
8			2317107,12	490184,33			
9			2317085,63	490203,36			
10			2317041,46	490167,60			
11			2316984,85	490149,68			
12			2316881,46	490234,47			
13			2316863,05	490282,97			
14			2316873,09	490305,55			
15			2316815,02	490460,10			
4.9	Khu 1 - Bản Mường Tợ	Xã Mường Lầm			0,9541	20.000	
1			2343707,00	455415,00			
2			2343732,00	455355,00			
3			2343784,00	455272,00			
4			2343841,00	455328,00			
5			2343787,00	455380,00			
6			2343758,00	455434,00			
4.10	Bản Mường Nưa II	Xã Mường Lầm			5,847	20.000	
1			2345325,00	454021,00			
2			2345384,00	454045,00			
3			2345406,00	453949,00			
4			2345478,00	453757,00			
5			2345554,00	453616,00			
6			2345588,00	453476,00			
7			2345592,00	453396,00			
8			2345607,00	453338,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
9			2345697,00	453141,00			
10			2345771,00	453026,00			
11			2345742,00	453005,00			
12			2345715,00	453026,00			
13			2345632,00	453145,00			
14			2345550,00	453351,00			
15			2345535,00	453467,00			
16			2345487,00	453651,00			
17			2345419,00	453747,00			
18			2345371,00	453876,00			
4.11	Khu 2 - Bản Mường Tợ	Xã Mường Lầm			3,064	20.000	
1			2343839,00	455326,00			
2			2343912,00	455273,00			
3			2344135,00	455069,00			
4			2344101,00	455012,00			
5			2343998,00	455096,00			
6			2343907,00	455166,00			
7			2343784,00	455272,00			
4.12	Bản Mâm, Bản Luần II	Xã Chiềng Sơ			12,293	20.000	
1			2336985,00	463738,00			
2			2337065,00	463818,00			
3			2337240,00	463602,00			
4			2337629,00	462930,00			
5			2337537,00	462863,00			
6			2337460,00	463023,00			



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
7			2337136,00	463497,00			
8			2337097,00	463605,00			
4.13	Bản Tân Tiến	Xã Chiềng Sơ			5,991	20.000	
1			2338046,00	461870,00			
2			2338130,00	461923,00			
3			2338484,00	461371,00			
4			2338412,00	461317,00			
5			2338330,00	461453,00			
6			2338290,00	461500,00			
7			2338107,00	461793,00			
4.14	Bản Hồng Phong	Xã Nà Nhị			8,516	35.000	
1			2327421,00	473382,00			
2			2327431,00	473322,00			
3			2327730,00	473195,00			
4			2327844,00	473174,00			
5			2327949,00	473214,00			
6			2328039,00	473304,00			
7			2328117,00	473444,00			
8			2328148,00	473551,00			
9			2328093,00	473594,00			
10			2328016,00	473487,00			
11			2327973,00	473396,00			
12			2327880,00	473300,00			
13			2327825,00	473255,00			
14			2327751,00	473255,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
15			2327471,00	473433,00			
4.15	Bản Nà Hin	Xã Nà Nghịu			3,784	40.000	
1			2330541,00	472382,00			
2			2330642,00	472443,0			
3			2330754,00	472136,00			
4			2330745,00	472131,00			
5			2330682,00	472074,00			
6			2330657,00	472078,00			
4.16	Bản Nà Lìu	Xã Nà Nghịu			2,177	30.000	
1			2330916,00	471886,00			
2			2331175,00	471812,00			
3			2331175,00	471738,00			
4			2330886,00	471809,00			
4.17	Bản Cánh Kiến	Xã Nà Nghịu			10,942	30.000	
1			2331613,00	471334,00			
2			2331691,00	471488,00			
3			2331775,00	471399,00			
4			2331866,00	471343,00			
5			2332021,00	471229,00			
6			2332364,00	471021,00			
7			2332543,00	470911,00			
8			2332536,00	470871,00			
9			2332524,00	470748,00			
10			2332481,00	470822,00			
11			2332392,00	470906,00			



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
12			2332090,00	471088,00			
13			2331903,00	471165,00			
14			2331704,00	471309,00			
1.18	Bản Púng	Xã Chiềng Khoong			18,895	70.000	
1			2326465,00	477132,00			
2			2326570,00	477137,00			
3			2326538,00	476888,00			
4			2326421,00	476792,00			
5			2326430,00	476668,00			
6			2326539,00	476563,00			
7			2326790,00	476437,00			
8			2326904,00	476366,00			
9			2327028,00	476296,00			
10			2327150,00	476269,00			
11			2327248,00	476164,00			
12			2327308,00	476022,00			
13			2327209,00	475987,00			
14			2327180,00	476042,00			
15			2326852,00	476271,00			
16			2326733,00	476325,00			
17			2326613,00	476403,00			
18			2326515,00	476475,00			
19			2326404,00	476540,00			
20			2326350,00	476640,00			
21			2326334,00	476814,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
4.19	Khu 2 -Bản Trung Dũng	Xã Chiềng Cang			4,828	65.000	
1			2318090,00	484583,00			
2			2318105,00	484611,00			
3			2318223,00	484512,00			
4			2318266,00	484462,00			
5			2318382,00	484220,00			
6			2318455,00	484168,00			
7			2318377,00	484105,00			
8			2318283,00	484241,00			
9			2318115,00	484503,00			
10			2318071,00	484532,00			
4.20	Khu 2 -Bản Trung Châu	Xã Chiềng Cang			6,031	75.000	
1			2319519,00	483216,00			
2			2319581,00	483289,00			
3			2319645,00	483212,00			
4			2319782,00	483098,00			
5			2319855,00	483046,00			
6			2319893,00	483003,00			
7			2319939,00	482817,00			
8			2319878,00	482764,00			
9			2319749,00	482700,00			
10			2319737,00	482763,00			
11			2319767,00	482766,00			
12			2319839,00	482797,00			
13			2319857,00	482843,00			



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
14			2319824,00	482941,00			
15			2319747,00	483016,00			
16			2319632,00	483099,00			
4.21	Bản Đầu Mường	Xã Chiềng Cang			7,074	60.000	
1			2317215,00	490123,00			
2			2317282,00	490163,00			
3			2317388,00	489869,00			
4			2317442,00	489638,00			
5			2317439,00	489489,00			
6			2317489,00	489279,00			
7			2317399,00	489261,00			
8			2317373,00	489507,00			
9			2317316,00	489839,00			
4.22	Bản Hong Ngay	Xã Chiềng Cang			9,774	70.000	
1			2316807,00	490890,00			
2			2316754,00	490927,00			
3			2316710,00	490914,00			
4			2316743,00	491037,00			
5			2316734,00	491136,00			
6			2316704,00	491201,00			
7			2316646,00	491249,00			
8			2316610,00	491313,00			
9			2316568,00	491355,00			
10			2316453,00	491453,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
11			2316285,00	491573,00			
12			2316223,00	491709,00			
13			2316138,00	491808,00			
14			2316185,00	491844,00			
15			2316302,00	491718,00			
16			2316327,00	491687,00			
17			2316397,00	491609,00			
18			2316562,00	491471,00			
19			2316656,00	491372,00			
20			2316760,00	491272,00			
21			2316821,00	491130,00			
22			2316832,00	490942,00			
5	Huyện Quỳnh Nhai						
5.1	Bản Bon	Xã Mường Chiên			1,470	20.000	
1			2417120,00	457271,00			
2			2417130,00	457302,00			
3			2417153,00	457365,00			
4			2417137,00	457381,00			
5			2417051,00	457419,00			
6			2417004,00	457307,00			
7			2417046,00	457279,00			
8			2417068,00	457272,00			
9			2417096,00	457260,00			



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
5.2	Bản He	Xã Chiềng Khoang			4,081	30.000	
1			2387255,00	465655,00			
2			2387201,00	465661,00			
3			2387136,00	465560,00			
4			2387186,00	465424,00			
5			2387332,00	465464,00			
6			2387377,82	465494,29			
7			2387379,56	465535,13			
8			2387366,09	465593,55			
9			2387293,00	465637,00			
6	Huyện Mộc Châu						
6.1	Bản Nà Ngà 2	Xã Mường Sang			3,290	30.000	
1			2306997,00	561055,00			
2			2306977,00	561057,00			
3			2306944,00	561114,00			
4			2306999,00	561147,00			
5			2306932,00	561293,00			
6			2306954,00	561361,00			
7			2306946,00	561380,00			
8			2306912,00	561397,00			
9			2306904,00	561376,00			
10			2306853,00	561379,00			
11			2306877,00	561334,00			
12			2306873,00	561262,00			
13			2306885,00	561221,00			

2222



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
2			2304745,00	568300,00			
3			2304643,00	568343,00			
4			2304532,00	568312,00			
5			2304541,00	568232,00			
6.5	Khu 2, tiểu khu Bó Bun	TT Nông trường Mộc Châu			1,630	20.000	
1			2304479	568524			
2			2304430	568427			
3			2304308	568519			
4			2304337	568615			
6.6	Khu 3, tiểu khu Bó Bun	TT Nông trường Mộc Châu			2,120	30.000	
1			2304021	568447			
2			2304059	568632			
3			2303935	568642			
4			2303903	568492			
6.7	Khu 4, tiểu khu Bó Bun	TT Nông trường Mộc Châu			5,455	40.000	
1			2303487,00	568729,00			
2			2303652,00	568762,00			
3			2303691,00	568789,00			
4			2303769,00	568938,00			
5			2303723,00	569012,00			
6			2303468,00	568917,00			
6.8	Khu 1, tiểu khu Vườn Đào	TT Nông trường Mộc Châu			2,237	30.000	
1			2302743,00	569418,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
2			2302765,00	569468,00			
3			2302759,00	569564,00			
4			2302623,00	569605,00			
5			2302591,00	569473,00			
6.9	Khu 2, tiểu khu Vườn Đào	TT Nông trường Mộc Châu			2,184	30.000	
1			2302457,00	569582,00			
2			2302533,00	569686,00			
3			2302410,00	569755,00			
4			2302371,00	569760,00			
5			2302320,00	569643,00			
7	Huyện Vân Hồ						
7.1	Bản Pàn	Xã Tô Múa			1,806	40.000	
1			2310121,00	586280,00			
2			2310095,00	586220,00			
3			2310100,00	586144,00			
4			2310127,00	586106,00			
5			2310184,00	586106,00			
6			2310216,00	586163,00			
7			2310228,00	586214,00			
8			2310244,00	586242,00			
7.2	Bản Thuông Công	Xã Vân Hồ			1,520	60.000	
1			2302457,32	569582,35			
2			2302362,73	569620,92			
3			2302279,87	569500,79			
4			2302358,15	569447,01			



STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
8	Huyện Mai Sơn						
8.1	Bản Tà Chan	Xã Chiềng Chăn			12,799	20.000	
1			2358594,00	517983,00			
2			2358531,00	517935,00			
3			2357676,00	519129,00			
4			2357650,00	519252,00			
5			2357695,00	519276,00			
6			2357780,00	519128,00			
8.2	Bản Pôn	Xã Tà Hộc			20,264	30.000	
1			2356157,00	521269,00			
2			2356104,00	521097,00			
3			2355637,00	521223,00			
4			2355169,00	521877,00			
5			2355314,00	521981,00			
6			2355541,00	521600,00			
7			2355669,00	521427,00			
8			2355717,00	521390,00			
8.3	Khu 1, bản Tà Hộc	Xã Tà Hộc			6,084	10.000	
1			2354723,00	522732,00			
2			2354677,00	522683,00			
3			2353976,00	523342,00			
4			2354023,00	523390,00			
5			2354081,00	523320,00			
6			2354471,00	522968,00			

STT	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Tọa độ VN 2000 (KTT 104° 00'; MC 3°)		Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò, khai thác Giai đoạn 2016- 2020 (m³)	Ghi chú
			X (m)	Y (m)			
8.4	Khu 2, bản Tà Hộc	Xã Tà Hộc			5,399	10.000	
1			2353707,00	523754,00			
2			2353658,00	523710,00			
3			2353537,00	523846,00			
4			2353172,00	524380,00			
5			2353215,00	524409,00			
6			2353301,00	524305,00			
7			2353596,00	523883,00			